

Báo cáo bông hàng tháng



Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Tất cả các chỉ số giá bông đều tăng trong tháng qua.

- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 7 trên sàn NY/ICE (kỳ hạn gần) tăng theo nhiều nhịp. Xu hướng tăng bắt đầu từ đầu tháng 3 chững lại quanh mức 80 xu/lb vào cuối tháng 4. Sau đó là một đợt tăng mạnh và tạm dừng quanh mức 85 xu/lb vào đầu tháng 5. Gần đây hơn, giá tiếp tục tăng và kéo các mức giá lên gần 88 xu/lb.
- Hợp đồng kỳ hạn tháng 12 trên sàn NY/ICE diễn biến theo cùng xu hướng với hợp đồng tháng 7. Chênh lệch từng tồn tại giữa giá kỳ hạn tháng 12 và giá kỳ hạn gần đã vượt hơn sáu xu/lb vào tháng 2 nhưng hiện đã thu hẹp hoàn toàn.
- Chỉ số A tăng từ 84 lên 95 xu/lb.
- Mức tăng của Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) chậm lại trong tháng qua, tăng từ 111 lên 121 xu/lb tương đương từ 16.700 lên 18.200 RMB/tấn. Đồng RMB duy trì quanh mức 6,80 RMB/USD.
- Giá tại Ấn Độ tăng từ 82 lên 88 xu/lb tương đương từ 59.400 lên 65.800 INR/candy. Đồng INR suy yếu nhẹ, từ 92 xuống 96 INR/USD.
- Giá tại Pakistan tăng từ 85 lên 94 xu/lb hoặc từ 19.500 lên 21.500 PKR/maund. Đồng PKR duy trì quanh mức 279 PKR/USD trong tháng qua.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

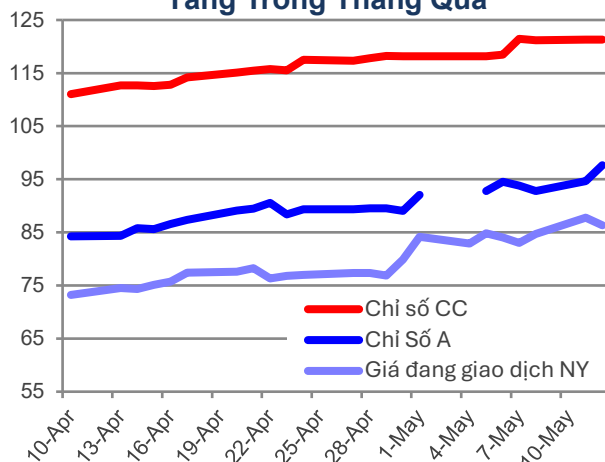
Báo cáo USDA tháng 5 là báo cáo đầu tiên cập nhật dự báo đầy đủ cho niên vụ sắp tới. So với vụ 2025/26, USDA dự báo vụ 2026/27 sẽ có sản lượng thấp hơn (-6,6 triệu kiện xuống 116,0 triệu) và tiêu thụ tại các nhà máy cao hơn (+1,6 triệu kiện lên 121,7 triệu). Chênh lệch này được dự báo sẽ tạo ra khoảng thiếu hụt sản lượng 5,7 triệu kiện. Tồn kho toàn cầu đã ở mức cao trong những năm gần đây nhưng sẽ giảm xuống mức thấp nhất trong sáu năm nếu dự báo của USDA là chính xác (77,3 triệu kiện trong vụ 2025/26, 71,8 triệu trong 2026/27, và 71,2 triệu trong 2021/22). Tỷ lệ tồn kho trên tiêu thụ toàn cầu được dự báo giảm xuống 59,0%, đây sẽ là mức thấp nhất kể từ vụ 2020/21 (khi ở mức 58,4%).

Ở phạm vi quốc gia, sản lượng dự kiến thay đổi lớn nhất ở Trung Quốc (-2,3 triệu kiện xuống 33,5 triệu), Brazil (-2,0 triệu kiện xuống 17,5 triệu), Úc (-1,5 triệu kiện xuống 3,0 triệu), Thổ Nhĩ Kỳ (-600.000 kiện xuống 2,5 triệu) và Hoa Kỳ (-600.000 kiện xuống 13,3 triệu). Thay đổi nhỏ hơn diễn ra ở Ấn Độ (+200.000 kiện lên 24,0 triệu) và Pakistan (-200.000 kiện xuống 5,1 triệu).

Đối với tiêu thụ tại các nhà máy, các thay đổi lớn nhất diễn ra ở Trung Quốc (+500.000 kiện lên 41,0 triệu), Ấn Độ (+500.000 kiện lên 26,0 triệu), Bangladesh (+200.000 kiện lên 8,0 triệu), Pakistan (+100.000 kiện lên 10,4 triệu), Việt Nam (+100.000 kiện lên 7,8 triệu) và Ai Cập (+100.000 kiện lên 1,3 triệu).

Thương mại bông toàn cầu được dự báo giảm 400.000 kiện xuống 43,4 triệu. Các thay đổi lớn nhất đối với nhập khẩu được kỳ vọng ở Ấn Độ (-2,2 triệu kiện xuống 2,0 triệu), Pakistan (+500.000 kiện lên 5,3 triệu), Trung Quốc (+400.000 kiện lên 7,0 triệu), Việt Nam (+400.000 kiện lên 8,0 triệu) và Thổ Nhĩ Kỳ (+300.000 kiện lên 4,8 triệu). Đối với xuất khẩu, các thay đổi lớn nhất dự kiến xảy ra ở Úc (-1,2 triệu xuống 4,5 triệu), Ấn

Tất Cả Các Chỉ Số Giá Bông Đều Tăng Trong Tháng Qua



Dữ liệu giá gần đây

Giá trị mới nhất (Th 5 12)	Tháng mới nhất (Th 4)	12 tháng qua	
Giá đang giao dịch NY	86,3	84,7	67,3
Chỉ số A	97,6	94,0	78,7
Chỉ số CC	121,3	119,8	101,9
Giá giao ngay Ấn Độ	88,2	87,4	79,4
Giá giao ngay Pakistan	93,8	93,5	71,7

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#)
Giá thị trường có sẵn [ở đây](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2025/26		2026/27
	2024/25	Tháng 5	Tháng 5
Tồn đầu kỳ	16,0	16,2	16,8
Sản lượng	26,0	26,7	25,3
Nhà máy sử dụng	25,9	26,2	26,5
Tồn cuối kỳ	16,2	16,8	15,6
Tỷ lệ tồn/sử dụng	62,6%	64,3%	59,0%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2025/26		2026/27
	2024/25	Tháng 5	Tháng 5
Tồn đầu kỳ	8,0	7,6	8,0
Sản lượng	7,0	7,8	7,3
Nhập khẩu	1,1	1,4	1,5
Nhà máy sử dụng	8,5	8,8	8,9
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	7,6	8,0	7,9
Tỷ lệ tồn/sử dụng	89,2%	90,4%	87,9%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2025/26		2026/27
	2024/25	Tháng 5	Tháng 5
Tồn đầu kỳ	8,0	8,6	8,8
Sản lượng	19,0	18,9	18,0
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	17,4	17,3	17,6
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,1	1,4	1,5
Tồn cuối kỳ	8,6	8,8	7,8
Tỷ lệ tồn/sử dụng	46,5%	47,1%	40,8%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#)
Cách đọc bảng cân đối kế toán

Độ (+500.000 kiện lên 1,5 triệu), Brazil (+300.000 kiện lên 15,0 triệu), Hoa Kỳ (+300.000 kiện lên 12,3 triệu) và Thổ Nhĩ Kỳ (-300.000 kiện xuống 600.000).

TỔNG QUAN GIÁ

Giá bông tiếp tục tăng trong tháng qua, nhưng diễn biến đã trở nên biến động hơn. Cùng với đà tăng giá trong vài tháng qua, đã có sự thay đổi đáng kể trong vị thế của các nhà đầu cơ. Các nhà đầu cơ đã duy trì vị thế bán rông ở mức kỷ lục cả về độ sâu (trong dữ liệu kỳ hạn và quyền chọn kéo dài từ năm 2006, mức thấp gần 90.000 hợp đồng được thiết lập vào tháng 10) và thời gian duy trì (vị thế bán rông bắt đầu từ tháng 4 năm 2024 và kết thúc vào tháng 3 năm 2026). Dữ liệu mới nhất về vị thế rông của các nhà đầu cơ cho thấy họ hiện nắm giữ vị thế mua rông gần 95.000 hợp đồng. Điều này cho thấy mức đảo chiều trong sáu tháng từ vị thế bán rông kỷ lục sang mức mua rông tương đương đầu năm 2024, thời điểm gần nhất giá bông đạt 1 USD/lb.

Vị thế của các nhà đầu cơ chuyển từ bán rông sang mua rông vào khoảng thời điểm bắt đầu Chiến tranh Iran. Với polyester là đối thủ cạnh tranh chính của bông, và polyester được sản xuất từ dầu mỏ, các nhà đầu cơ có thể đã giao dịch dựa trên kỳ vọng nhu cầu bông tăng do giá polyester cao hơn. Tuy nhiên, các nhà đầu cơ đã bắt đầu giảm vị thế bán trước khi xung đột xảy ra. Quá trình đó bắt đầu trong những tháng cuối năm 2025, thời điểm các dự báo ban đầu về cung và cầu cho vụ 2026/27 thường được hình thành.

Các kỳ vọng ban đầu về thiếu hụt sản lượng do diện tích trồng bông giảm vì giá bông thấp trong những năm gần đây có thể đã khiến các nhà đầu cơ bắt đầu cắt giảm vị thế bán từ cuối năm 2025. Bên cạnh triển vọng toàn cầu, vào tháng 12 còn có thông báo từ phía Trung Quốc về thay đổi mang tính cơ cấu trong chính sách hỗ trợ sản xuất bông tại Tân Cương. Khả năng sản lượng Trung Quốc giảm có thể hỗ trợ nhập khẩu của Trung Quốc, và các giai đoạn nhập khẩu cao gần đây của Trung Quốc thường đi kèm với giá tăng cao.

Những quan ngại từ phía nguồn cung cũng có thể đã bị khuếch đại bởi sự bùng phát của xung đột tại Iran, xét đến sự tập trung của phân bón và khí tự nhiên xuất khẩu từ Vịnh Ba Tư. Giá phân bón cao hơn có thể khiến tỷ lệ sử dụng giảm và góp phần làm giảm năng suất. Đồng thời, phần lớn khu vực trồng bông tại Mỹ vẫn khô hạn. Điều kiện canh tác bất lợi và nguy cơ diện tích bỏ vụ tại Mỹ cao hơn có thể làm trầm trọng hơn những lo ngại về nguồn cung toàn cầu.

Một lập luận đối nghịch với các quan điểm về nguồn cung thắt chặt có thể đến từ những tác động tiêu cực mà chiến tranh gây ra đối với phía cầu. Năng lượng là đầu vào của gần như mọi hoạt động trong nền kinh tế toàn cầu hiện đại. Giá năng lượng cao hơn có thể dẫn đến lạm phát. Lạm phát, đặc biệt đối với các nhóm hàng không thể cắt giảm như năng lượng và thực phẩm, có thể hạn chế chi tiêu đối với các mặt hàng mang tính tùy chọn hơn như dệt may.

Không thể biết trước xung đột sẽ diễn biến như thế nào. Tuy nhiên, có thể giả định rằng chiến tranh càng kéo dài và càng tác động lâu hơn đến thị trường dầu, khí đốt và phân bón toàn cầu, thì khả năng làm thay đổi bộ dự báo bông hiện tại cho vụ 2026/27 càng lớn. Một mức thâm hụt sản lượng đã được đưa vào dự báo, và việc mức thâm hụt này mở rộng hay thu hẹp trong vụ bông mới được kỳ vọng sẽ ảnh hưởng đến xu hướng giá.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		2026/27
	2024/25	Tháng 5	Tháng 5
Trung Quốc	7,0	7,8	7,3
Ấn Độ	5,2	5,2	5,2
Brazil	3,7	4,2	3,8
Mỹ	3,1	3,0	2,9
Pakistan	1,1	1,2	1,1
Các nước khác	5,9	5,3	4,9
Thế giới	26,0	26,7	25,3

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		2026/27
	2024/25	Tháng 5	Tháng 5
Trung Quốc	8,5	8,8	8,9
Ấn Độ	5,6	5,6	5,7
Pakistan	2,3	2,2	2,3
Bangladesh	1,8	1,7	1,7
Việt Nam	1,7	1,7	1,7
Các nước khác	6,1	6,2	6,2
Thế giới	25,9	26,2	26,5

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		2026/27
	2024/25	Tháng 5	Tháng 5
Brazil	2,8	3,2	3,3
Mỹ	2,6	2,6	2,7
Úc	1,1	1,2	1,0
Ấn Độ	0,3	0,2	0,3
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,1	2,0	1,9
Thế giới	9,2	9,5	9,4

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		2026/27
	2024/25	Tháng 5	Tháng 5
Việt Nam	1,7	1,7	1,7
Bangladesh	1,8	1,7	1,7
Trung Quốc	1,1	1,4	1,5
Pakistan	1,3	1,0	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1,0	1,0	1,0
Các nước khác	2,5	2,7	2,3
Thế giới	9,4	9,5	9,4

Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2025/26		2026/27
	2024/25	Tháng 5	Tháng 5
Trung Quốc	7,6	8,0	7,9
Ấn Độ	2,1	2,4	2,1
Brazil	0,8	1,1	0,9
Mỹ	0,9	1,0	0,8
Argentina	0,5	0,5	0,5
Các nước khác	4,4	3,9	3,4
Thế giới	16,2	16,8	15,6

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến marketinformation@cottoninc.com

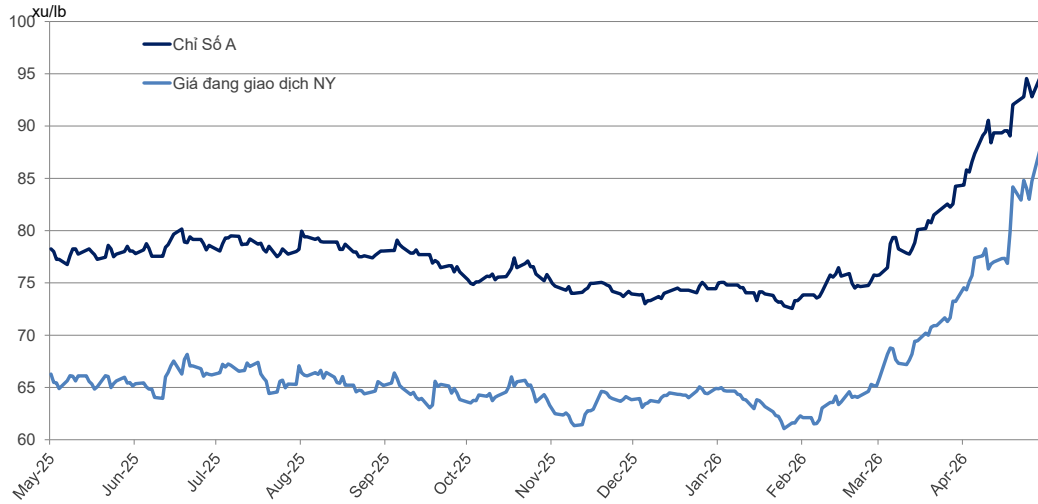
Nguồn: Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

Miễn trừ trách nhiệm: Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

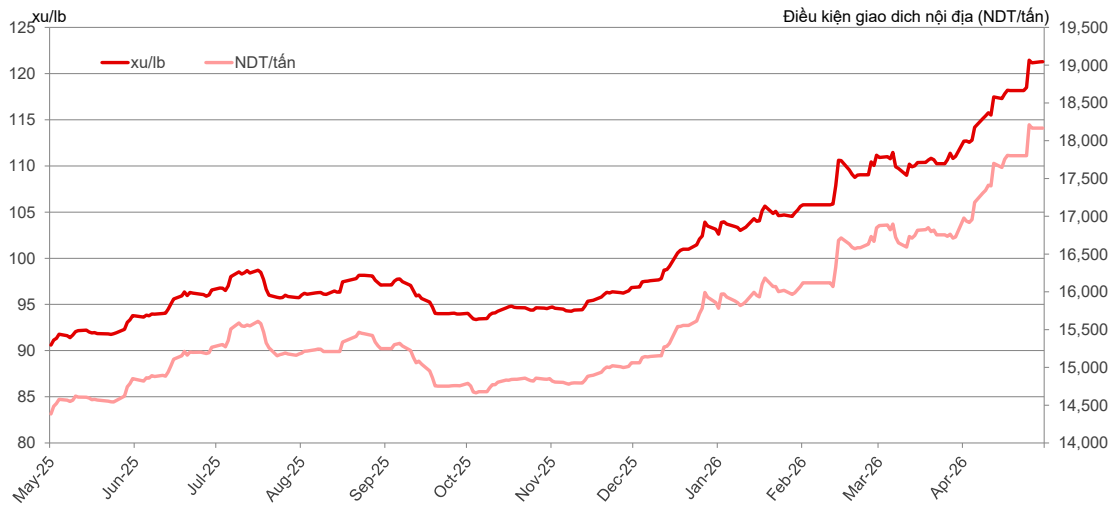
Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (khiên)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (khiên)	Cung và Cầu (tấn)

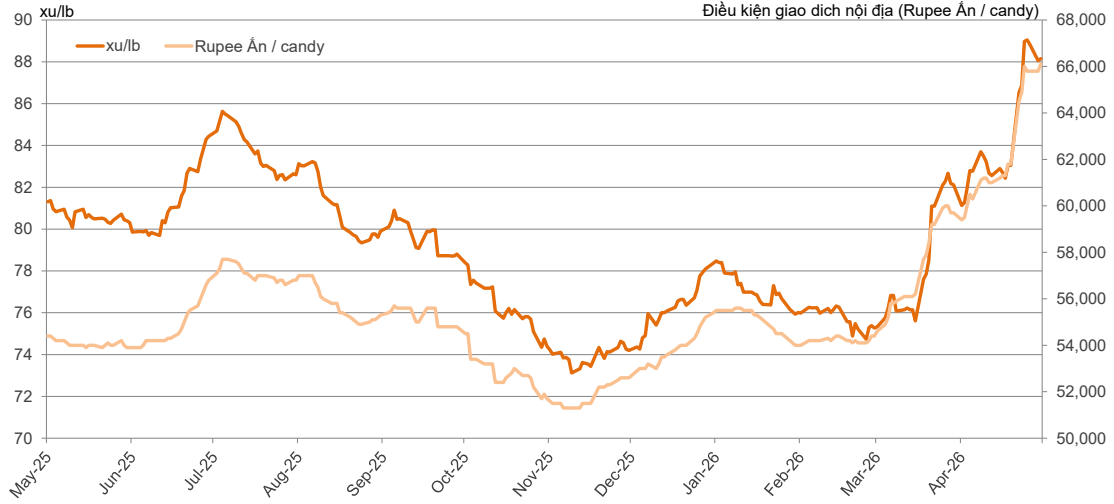
Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



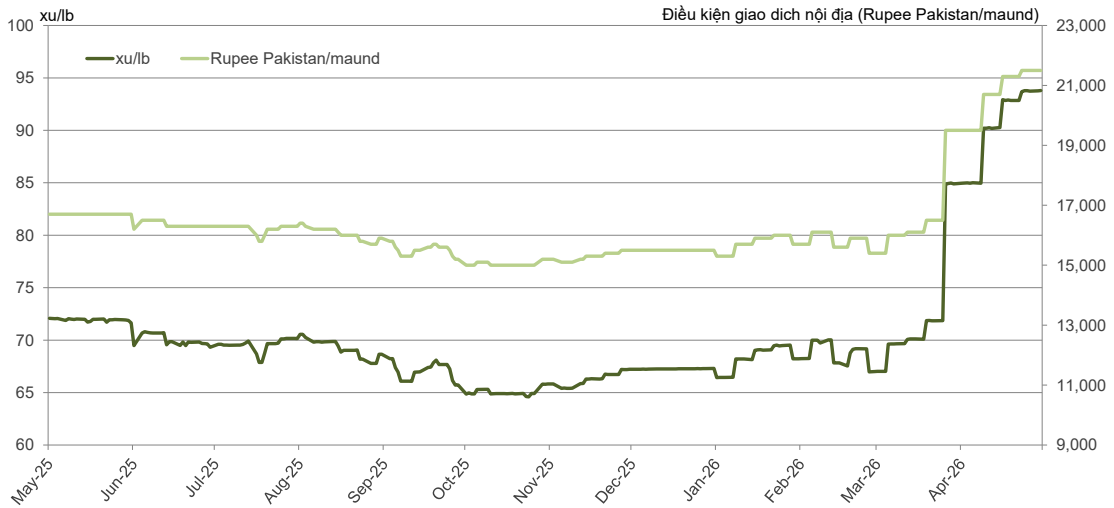
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

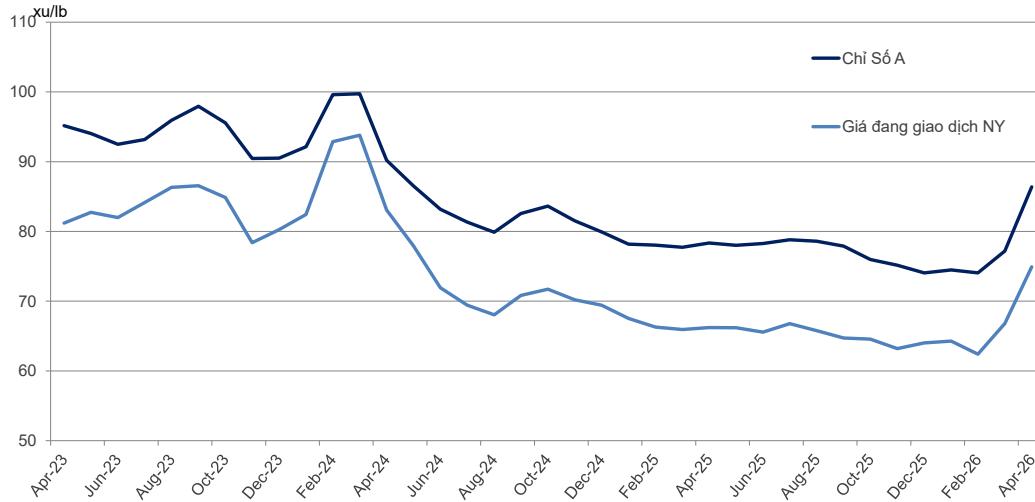


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

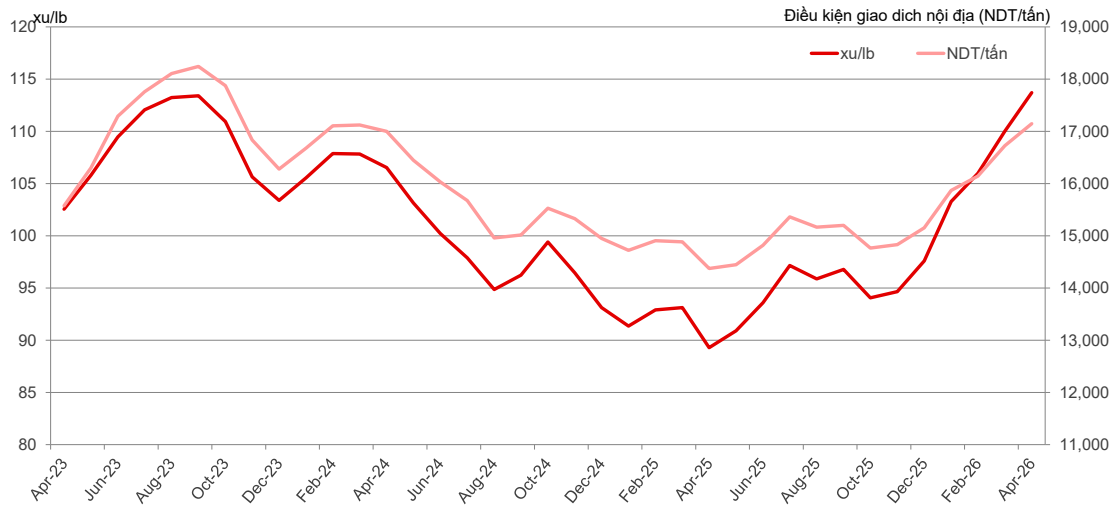


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

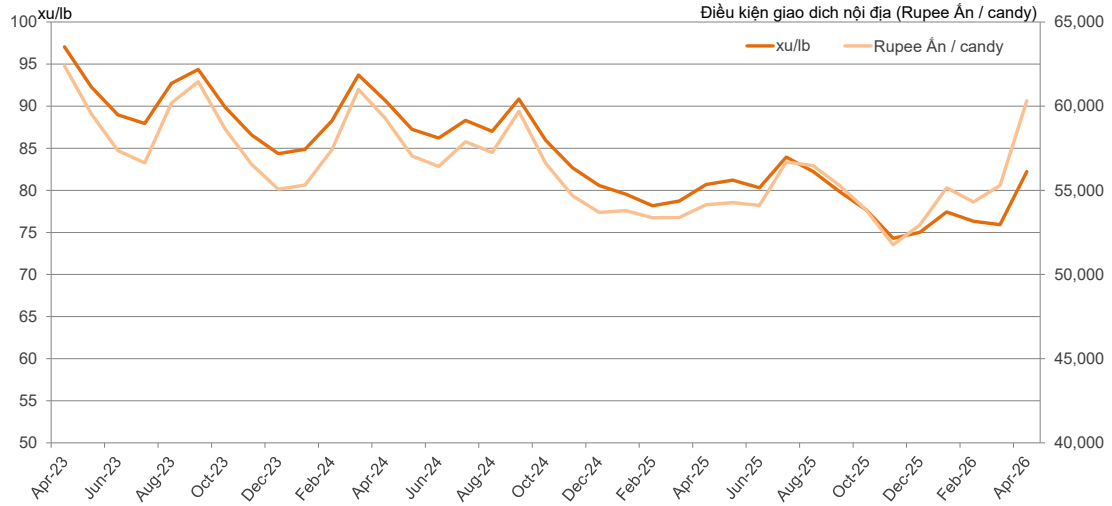


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

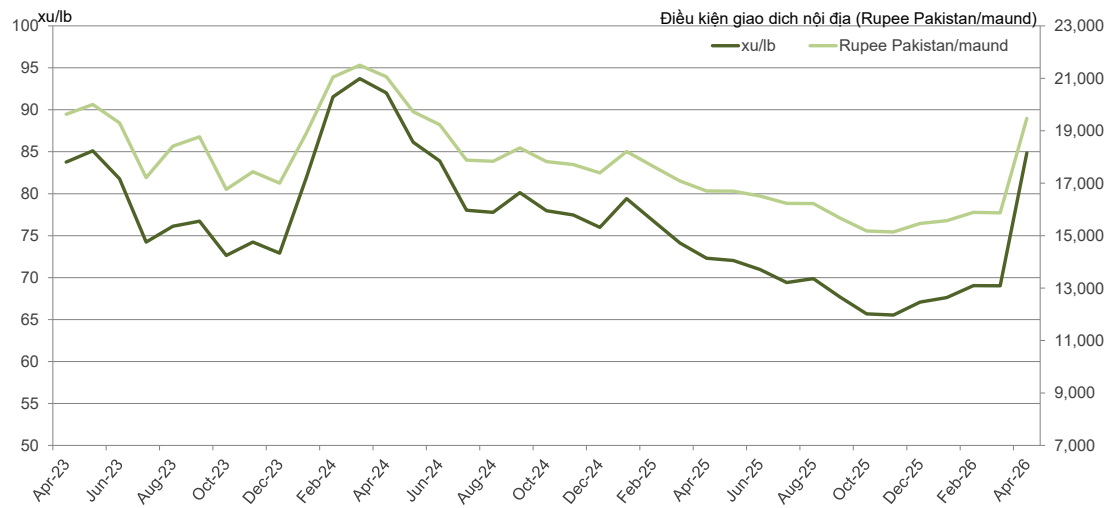


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	71.2	75.9	73.4	74.5	77.3	77.3
Sản lượng	115.9	112.2	119.3	122.6	116.0	116.0
Cung	187.1	188.1	192.8	197.2	193.3	193.3
Nhà máy sử dụng	112.7	114.8	119.1	120.1	121.7	121.7
Tồn cuối kỳ	75.9	73.4	74.5	77.3	71.8	71.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	67.3%	64.0%	62.6%	64.3%	59.0%	59.0%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	34.2	33.4	36.7	34.8	36.7	36.7
Sản lượng	30.8	27.4	32.0	35.8	33.5	33.5
Nhập khẩu	6.2	15.0	5.2	6.6	7.0	7.0
Cung	71.1	75.7	73.9	77.2	77.2	77.2
Nhà máy sử dụng	37.7	38.9	39.0	40.5	41.0	41.0
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	37.8	39.0	39.1	40.6	41.1	41.1
Tồn cuối kỳ	33.4	36.7	34.8	36.7	36.1	36.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	88.3%	94.2%	89.2%	90.4%	87.9%	87.9%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	37.0	42.5	36.7	39.7	39.7	40.6
Sản lượng	85.2	84.9	87.3	86.8	82.5	82.5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	122.3	127.5	124.1	126.6	122.3	123.2
Nhà máy sử dụng	75.0	75.9	80.1	79.6	80.7	80.7
Xuất khẩu đến Trung Quốc	6.2	15.0	5.2	6.6	7.0	7.0
Nhu cầu	81.2	90.9	85.3	86.2	87.7	87.7
Tồn cuối kỳ	42.5	36.7	39.7	40.6	35.8	35.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	52.3%	40.4%	46.5%	47.1%	40.8%	40.8%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	8.4	10.8	9.3	9.5	11.0	11.0
Sản lượng	26.3	25.4	24.0	23.8	24.0	24.0
Nhập khẩu	1.7	0.9	3.0	4.2	2.0	2.0
Cung	36.4	37.1	36.3	37.5	37.0	37.0
Nhà máy sử dụng	24.5	25.5	25.5	25.5	26.0	26.0
Xuất khẩu	1.1	2.3	1.3	1.0	1.5	1.5
Nhu cầu	25.6	27.8	26.8	26.5	27.5	27.5
Tồn cuối kỳ	10.8	9.3	9.5	11.0	9.5	9.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	42.3%	33.4%	35.5%	41.6%	34.6%	34.6%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	4.6	4.7	3.2	4.0	4.4	4.4
Sản lượng	14.5	12.1	14.4	13.9	13.3	13.3
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	19.1	16.7	17.6	17.9	17.7	17.7
Nhà máy sử dụng	2.1	1.9	1.7	1.6	1.6	1.6
Xuất khẩu	12.5	11.8	11.9	12.0	12.3	12.3
Nhu cầu	14.5	13.6	13.6	13.6	13.9	13.9
Tồn cuối kỳ	4.7	3.2	4.0	4.4	3.9	3.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	32.1%	23.2%	29.4%	32.4%	28.1%	28.1%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	1.9	1.5	1.9	2.3	2.1	2.1
Sản lượng	3.9	7.0	5.0	5.3	5.1	5.1
Nhập khẩu	4.5	3.2	6.1	4.8	5.3	5.3
Cung	10.3	11.7	13.0	12.4	12.5	12.5
Nhà máy sử dụng	8.7	9.7	10.6	10.3	10.4	10.4
Xuất khẩu	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	8.8	9.9	10.7	10.4	10.5	10.5
Tồn cuối kỳ	1.5	1.9	2.3	2.1	2.0	2.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.3%	18.7%	21.6%	19.8%	19.1%	19.1%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Trung Quốc	30.8	27.4	32.0	35.8	33.5	33.5
Ấn Độ	26.3	25.4	24.0	23.8	24.0	24.0
Brazil	11.7	14.6	17.0	19.5	17.5	17.5
Mỹ	14.5	12.1	14.4	13.9	13.3	13.3
Pakistan	3.9	7.0	5.0	5.3	5.1	5.1
Uzbekistan	3.2	2.9	3.0	3.4	3.3	3.3
Úc	5.8	5.0	5.6	4.5	3.0	3.0
Thổ Nhĩ Kỳ	4.9	3.2	4.0	3.1	2.5	2.5
Benin	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	1.2
Hỵ Lạp	1.5	1.0	1.1	1.0	1.0	1.0
Mali	0.7	1.3	1.3	0.8	0.9	0.9
Turmenistan	0.8	0.8	0.8	0.9	0.8	0.8
Mexico	1.6	0.9	1.0	0.6	0.7	0.7
Các nước khác	9.2	9.7	9.0	8.9	9.3	9.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	3.9	4.8	4.3	3.8	4.0	4.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.6	1.0	1.2	1.2	1.2	1.2
Thế giới	115.9	112.2	119.3	122.6	116.0	116.0

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Brazil	6.7	12.3	13.0	14.7	15.0	15.0
Mỹ	12.5	11.8	11.9	12.0	12.3	12.3
Úc	6.2	5.8	5.2	5.7	4.5	4.5
Ấn Độ	1.1	2.3	1.3	1.0	1.5	1.5
Benin	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	1.2
Hỵ Lạp	1.3	1.0	1.1	0.9	0.9	0.9
Mali	0.8	1.2	1.2	0.9	0.9	0.9
Burkina	0.8	0.8	0.5	0.6	0.6	0.6
Bờ Biển Ngà	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6
Thổ Nhĩ Kỳ	0.9	1.4	1.4	0.9	0.6	0.6
Cameroon	0.6	0.7	0.6	0.5	0.5	0.5
Argentina	0.2	0.6	0.4	0.5	0.5	0.5
Tajikistan	0.4	0.5	0.4	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	3.8	4.3	3.6	4.0	3.8	3.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	3.9	4.4	4.1	3.9	3.9	3.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.5	1.1	1.3	1.1	1.1	1.1
Thế giới	36.6	44.1	42.4	43.8	43.3	43.3

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Trung Quốc	37.7	38.9	39.0	40.5	41.0	41.0
Ấn Độ	24.5	25.5	25.5	25.5	26.0	26.0
Pakistan	8.7	9.7	10.6	10.3	10.4	10.4
Bangladesh	7.7	7.8	8.2	7.8	8.0	8.0
Việt Nam	6.5	6.6	8.0	7.7	7.8	7.8
Thổ Nhĩ Kỳ	7.5	6.6	7.1	6.8	6.8	6.8
Uzbekistan	2.6	3.0	3.0	4.0	4.0	4.0
Brazil	3.2	3.2	3.3	3.4	3.4	3.4
Indonesia	1.8	1.8	2.0	1.9	1.9	1.9
Mỹ	2.1	1.9	1.7	1.6	1.6	1.6
Âi Cập	0.5	0.6	1.1	1.2	1.3	1.3
Mexico	1.8	1.5	1.4	1.2	1.2	1.2
Iran	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	7.3	7.0	7.4	7.4	7.4	7.4
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	112.7	114.8	119.1	120.1	121.7	121.7

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Việt Nam	6.5	6.6	8.0	7.6	8.0	8.0
Bangladesh	7.0	7.6	8.1	7.7	7.8	7.8
Trung Quốc	6.2	15.0	5.2	6.6	7.0	7.0
Pakistan	4.5	3.2	6.1	4.8	5.3	5.3
Thổ Nhĩ Kỳ	4.2	3.6	4.5	4.5	4.8	4.8
Ấn Độ	1.7	0.9	3.0	4.2	2.0	2.0
Indonesia	1.7	1.8	2.0	1.9	1.9	1.9
Âi Cập	0.5	0.6	1.0	1.1	1.2	1.2
Malaysia	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Mexico	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7
Iran	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.7	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.5	2.3	2.6	2.8	2.8	2.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.5	0.5	0.4	0.5	0.4	0.4
Thế giới	37.7	44.0	43.0	43.8	43.4	43.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	15.5	16.5	16.0	16.2	16.8	16.8
Sản lượng	25.2	24.4	26.0	26.7	25.3	25.3
Cung	40.7	41.0	42.0	42.9	42.1	42.1
Nhà máy sử dụng	24.5	25.0	25.9	26.2	26.5	26.5
Tồn cuối kỳ	16.5	16.0	16.2	16.8	15.6	15.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	67.3%	64.0%	62.6%	64.3%	59.0%	59.0%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	7.4	7.3	8.0	7.6	8.0	8.0
Sản lượng	6.7	6.0	7.0	7.8	7.3	7.3
Nhập khẩu	1.4	3.3	1.1	1.4	1.5	1.5
Cung	15.5	16.5	16.1	16.8	16.8	16.8
Nhà máy sử dụng	8.2	8.5	8.5	8.8	8.9	8.9
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	8.2	8.5	8.5	8.8	8.9	8.9
Tồn cuối kỳ	7.3	8.0	7.6	8.0	7.9	7.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	88.3%	94.2%	89.2%	90.4%	87.9%	87.9%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	8.1	9.3	8.0	8.6	8.6	8.8
Sản lượng	18.5	18.5	19.0	18.9	18.0	18.0
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	26.6	27.7	27.0	27.6	26.6	26.8
Nhà máy sử dụng	16.3	16.5	17.4	17.3	17.6	17.6
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.4	3.3	1.1	1.4	1.5	1.5
Nhu cầu	17.7	19.8	18.6	18.8	19.1	19.1
Tồn cuối kỳ	9.3	8.0	8.6	8.8	7.8	7.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	52.3%	40.4%	46.5%	47.1%	40.8%	40.8%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	1.8	2.4	2.0	2.1	2.4	2.4
Sản lượng	5.7	5.5	5.2	5.2	5.2	5.2
Nhập khẩu	0.4	0.2	0.7	0.9	0.4	0.4
Cung	7.9	8.1	7.9	8.2	8.1	8.1
Nhà máy sử dụng	5.3	5.6	5.6	5.6	5.7	5.7
Xuất khẩu	0.2	0.5	0.3	0.2	0.3	0.3
Nhu cầu	5.6	6.1	5.8	5.8	6.0	6.0
Tồn cuối kỳ	2.4	2.0	2.1	2.4	2.1	2.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	42.3%	33.4%	35.5%	41.6%	34.6%	34.6%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	1.0	1.0	0.7	0.9	1.0	1.0
Sản lượng	3.2	2.6	3.1	3.0	2.9	2.9
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.2	3.6	3.8	3.9	3.9	3.9
Nhà máy sử dụng	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Xuất khẩu	2.7	2.6	2.6	2.6	2.7	2.7
Nhu cầu	3.2	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0
Tồn cuối kỳ	1.0	0.7	0.9	1.0	0.8	0.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	32.1%	23.2%	29.4%	32.4%	28.1%	28.1%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	0.4	0.3	0.4	0.5	0.4	0.4
Sản lượng	0.8	1.5	1.1	1.2	1.1	1.1
Nhập khẩu	1.0	0.7	1.3	1.0	1.2	1.2
Cung	2.2	2.6	2.8	2.7	2.7	2.7
Nhà máy sử dụng	1.9	2.1	2.3	2.2	2.3	2.3
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	1.9	2.2	2.3	2.3	2.3	2.3
Tồn cuối kỳ	0.3	0.4	0.5	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.3%	18.7%	21.6%	19.8%	19.1%	19.1%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Trung Quốc	6.7	6.0	7.0	7.8	7.3	7.3
Ấn Độ	5.7	5.5	5.2	5.2	5.2	5.2
Brazil	2.6	3.2	3.7	4.2	3.8	3.8
Mỹ	3.2	2.6	3.1	3.0	2.9	2.9
Pakistan	0.8	1.5	1.1	1.2	1.1	1.1
Uzbekistan	0.7	0.6	0.7	0.8	0.7	0.7
Úc	1.3	1.1	1.2	1.0	0.7	0.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.1	0.7	0.9	0.7	0.5	0.5
Benin	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.3	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	2.0	2.1	2.0	1.9	2.0	2.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.8	1.1	0.9	0.8	0.9	0.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Thế giới	25.2	24.4	26.0	26.7	25.3	25.3

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Brazil	1.4	2.7	2.8	3.2	3.3	3.3
Mỹ	2.7	2.6	2.6	2.6	2.7	2.7
Úc	1.3	1.3	1.1	1.2	1.0	1.0
Ấn Độ	0.2	0.5	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Bờ Biển Ngà	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.2	0.3	0.3	0.2	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Argentina	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tajikistan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.8	0.9	0.8	0.9	0.8	0.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.8	1.0	0.9	0.8	0.9	0.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2
Thế giới	8.0	9.6	9.2	9.5	9.4	9.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Trung Quốc	8.2	8.5	8.5	8.8	8.9	8.9
Ấn Độ	5.3	5.6	5.6	5.6	5.7	5.7
Pakistan	1.9	2.1	2.3	2.2	2.3	2.3
Bangladesh	1.7	1.7	1.8	1.7	1.7	1.7
Việt Nam	1.4	1.4	1.7	1.7	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.6	1.4	1.5	1.5	1.5	1.5
Uzbekistan	0.6	0.6	0.7	0.9	0.9	0.9
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Indonesia	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Âi Cập	0.1	0.1	0.2	0.3	0.3	0.3
Mexico	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.5	1.6	1.6	1.6	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	24.5	25.0	25.9	26.2	26.5	26.5

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 5	2026/27 Tháng 5
Việt Nam	1.4	1.4	1.7	1.7	1.7	1.7
Bangladesh	1.5	1.6	1.8	1.7	1.7	1.7
Trung Quốc	1.4	3.3	1.1	1.4	1.5	1.5
Pakistan	1.0	0.7	1.3	1.0	1.2	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.9	0.8	1.0	1.0	1.0	1.0
Ấn Độ	0.4	0.2	0.7	0.9	0.4	0.4
Indonesia	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Âi Cập	0.1	0.1	0.2	0.2	0.3	0.3
Malaysia	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	8.2	9.6	9.4	9.5	9.4	9.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)